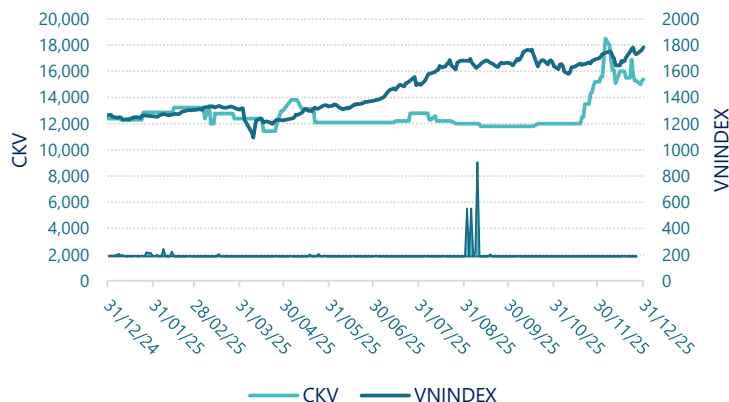




CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,433
SL cổ phiếu LH	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,000
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	20.2
EPS	762

DT thuần

Q4/25

57.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 29.6 | 105%

YoY: ▼ 242 | -80.8%

LN sau thuế

Q4/25

1.01

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.42 | 70.9%

YoY: ▼ 0.09 | -8.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.6%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2025

259

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 649 | -71.4%

LN sau thuế

2025

3.06

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.29 | 10.2%

ROE

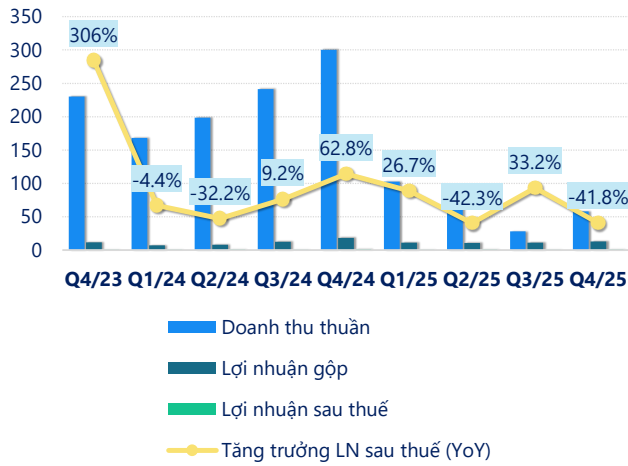
2025

4.0%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

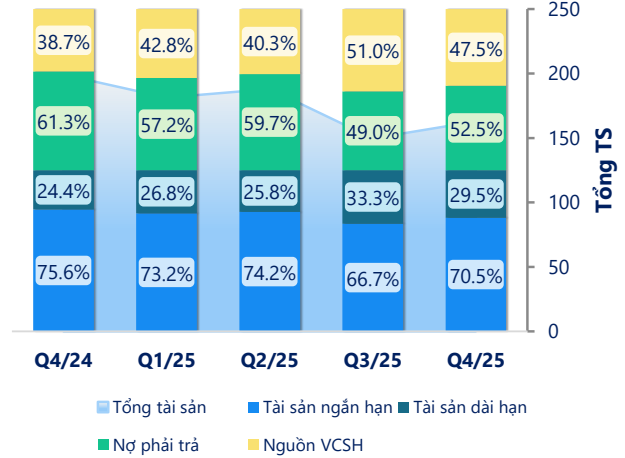
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

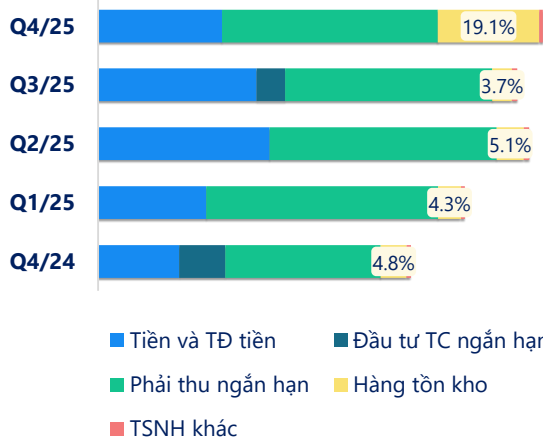
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



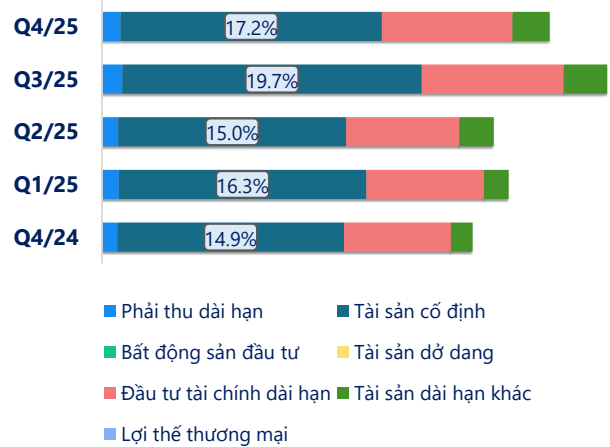
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

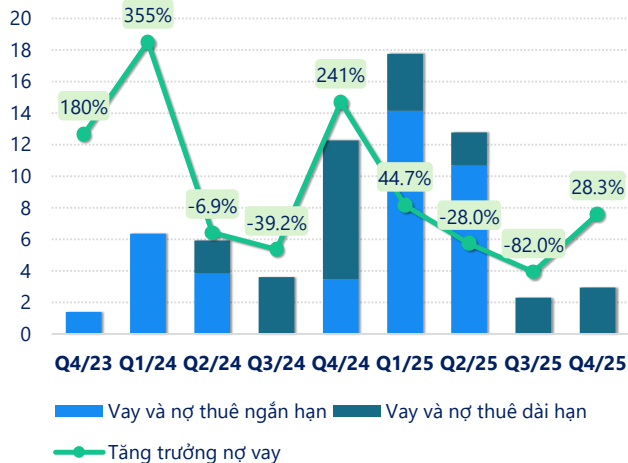
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

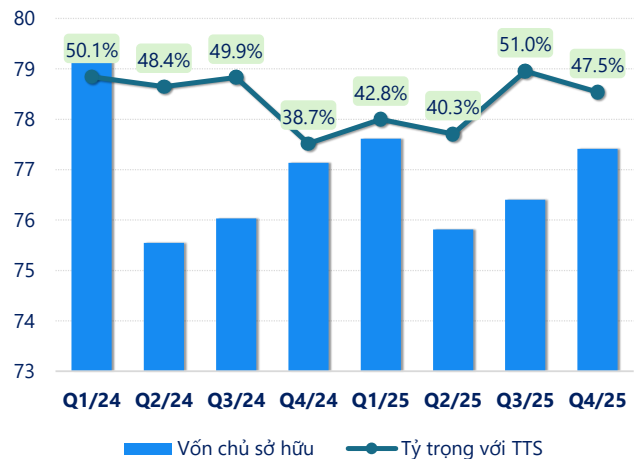
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

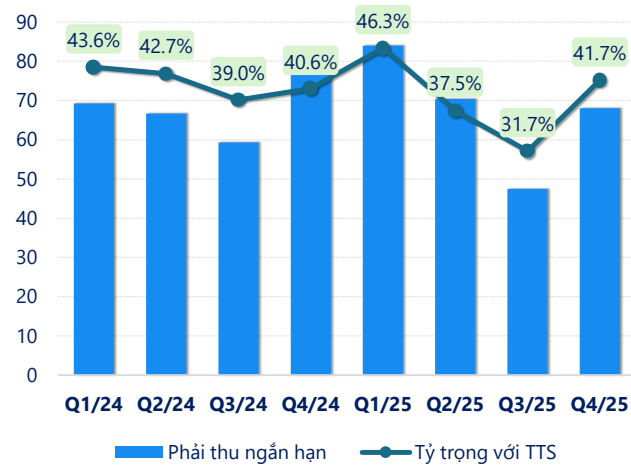
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



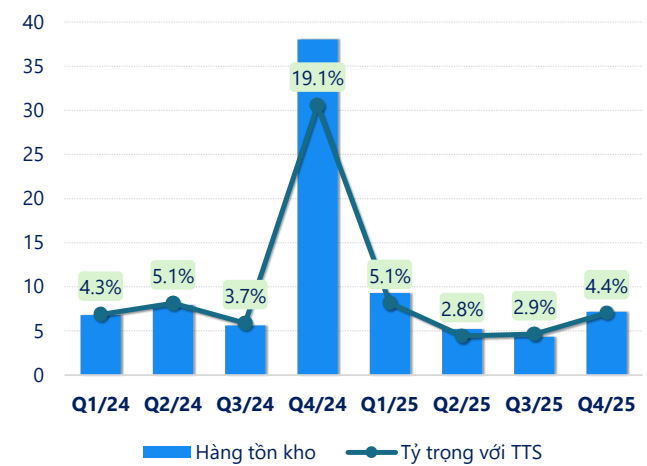
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


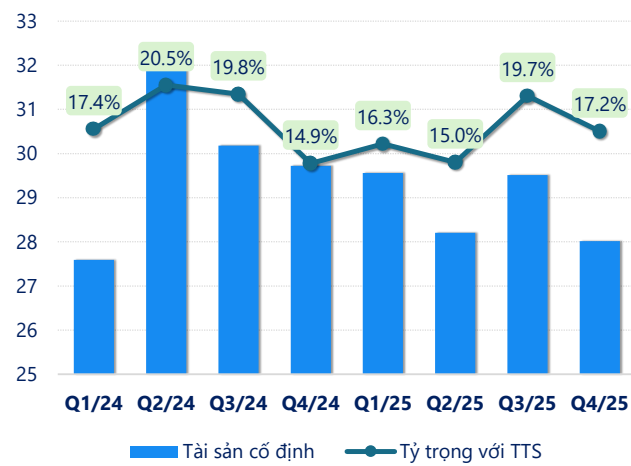
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


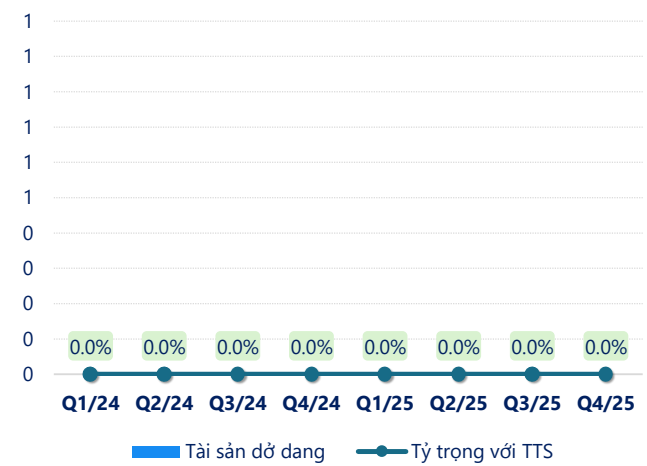
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

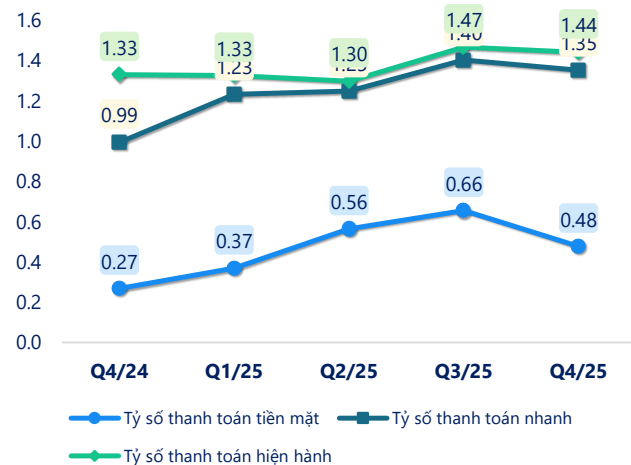
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

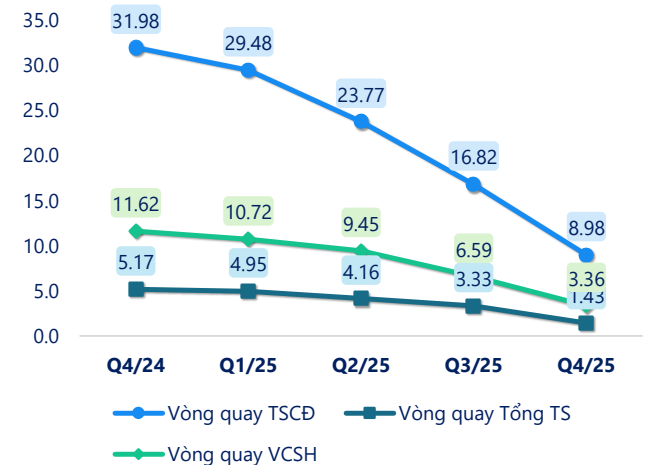
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	199	181	188	150	163
Tài sản ngắn hạn	151	133	139	99.9	115
Tiền và tương đương tiền	30.4	36.9	60.6	44.6	38.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.60	0.60	0.80	0
Phải thu ngắn hạn	80.8	84.0	70.4	47.5	68.0
Hàng tồn kho	38.0	9.29	5.22	4.35	7.16
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.94	2.60	2.63	1.73
Tài sản dài hạn	48.6	48.5	48.5	49.8	48.0
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản cố định	29.7	29.6	28.2	29.5	28.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0
Tài sản dài hạn khác	2.83	2.96	4.26	4.28	4.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	122	104	112	73.3	85.5
Nợ ngắn hạn	113	100	107	68.1	79.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.47	14.1	10.7	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	43.8	33.7	52.2	13.8	29.0
Nợ dài hạn	8.80	3.60	4.67	5.22	5.84
Vay và nợ thuê dài hạn	8.80	3.60	2.10	2.30	2.95
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.1	77.6	75.8	76.4	77.4
Vốn chủ sở hữu	77.1	77.6	75.8	76.4	77.4
Vốn điều lệ	40.5	40.5	40.5	40.5	40.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)